



zhèn yā

镇压

verb · to suppress; to crack down

Example Sentences

Zhèng fǔ zhèn yā le pàn luàn
政府镇压了叛乱。

The government suppressed the rebellion.

Jūn duì bèi pài qù zhèn yā kàng yì huó dòng
军队被派去镇压抗议活动。

The army was sent to suppress the protest activities.

Trace each character, then write the word on your own.

镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇
镇	镇	镇	镇	镇	镇	镇				

压	压	压	压	压	压	压	压	压		
